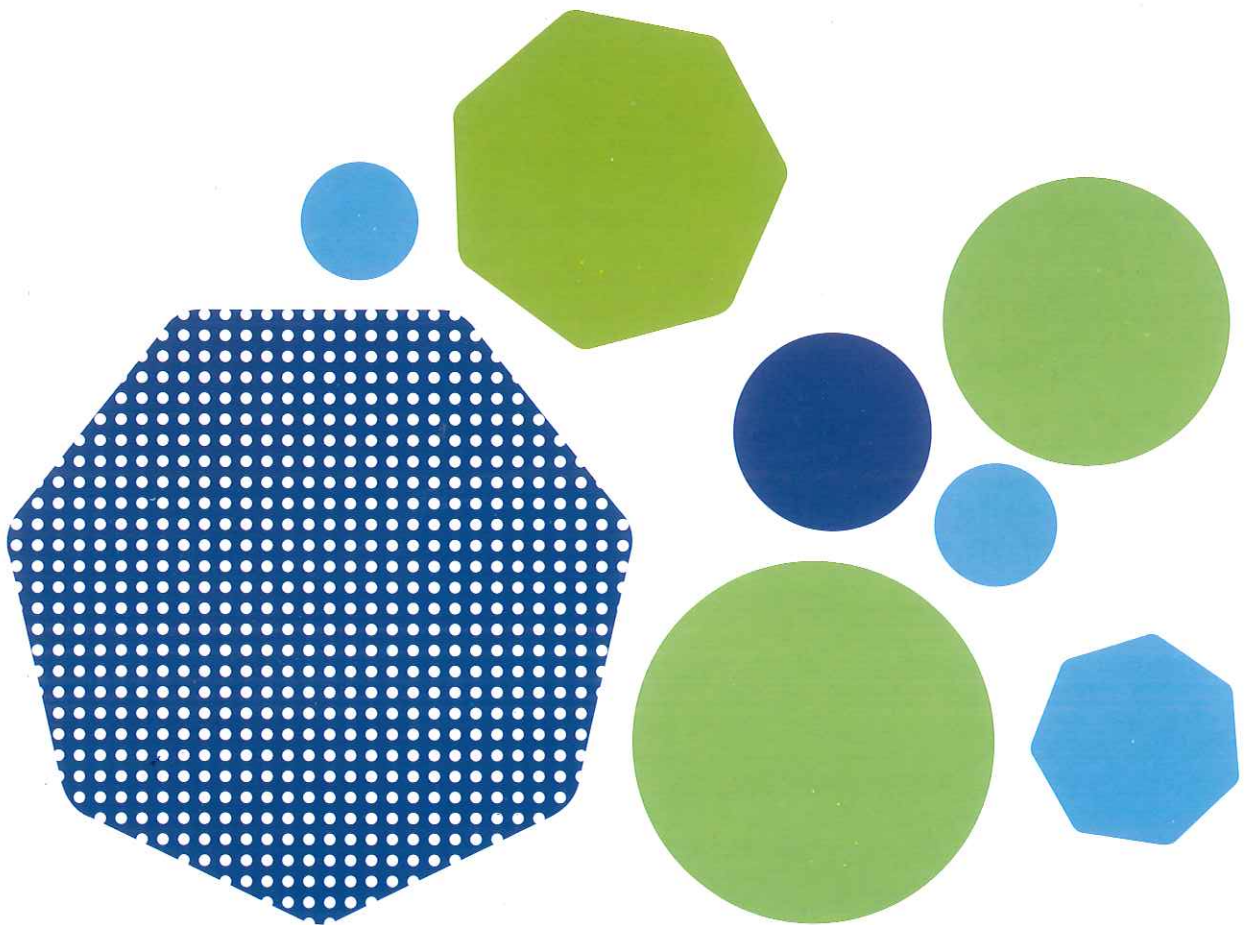


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023

Tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 48

CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Trung Kiên.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 48 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 35.2 của bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 lần lượt là 101.155.244.320 đồng (tại ngày 01/01/2023: 101.155.244.320 đồng) và 78.355.938.094 (tại ngày 01/01/2023: 78.355.938.094 đồng), các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 170.655.338.671 đồng (tại ngày 01/01/2023: 170.655.338.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2023: 12.207.337.000 đồng). Đây là các khoản công nợ phải thu và chi phí phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 22/8/2022.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.563.971.833.418	1.519.200.534.190
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	55.398.288.236	48.256.169.918
Tiền	111		55.398.288.236	48.256.169.918
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.007.915.200.571	1.032.779.528.717
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	822.145.867.929	868.105.005.831
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.719.602.677	6.009.798.310
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	21.064.522.709	29.064.522.709
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	155.419.711.929	130.000.893.640
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.264.139.910)	(10.230.327.010)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	9.829.635.237	9.829.635.237
Hàng tồn kho	140	12	435.296.008.317	371.551.633.509
Hàng tồn kho	141		435.296.008.317	371.551.633.509
Tài sản ngắn hạn khác	150		65.362.336.294	66.613.202.046
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3.535.073.384	5.464.393.634
Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.593.942.637	60.926.736.515
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	233.320.273	222.071.897
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		677.588.102.936	693.432.393.090
Các khoản phải thu dài hạn	210		78.000.000	77.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	78.000.000	77.500.000
Tài sản cố định	220		566.401.674.551	587.525.379.144
Tài sản cố định hữu hình	221	15	566.401.674.551	587.525.379.144
- Nguyên giá	222		1.493.418.916.066	1.492.169.916.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(927.017.241.515)	(904.644.536.922)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	4.794.717.479	1.315.230.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.794.717.479	1.315.230.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	59.621.300.694	59.621.300.694
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		62.621.300.694	62.621.300.694
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		46.692.410.212	44.892.983.252
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	46.692.410.212	44.892.983.252
TỔNG TÀI SẢN	270		2.241.559.936.354	2.212.632.927.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.441.325.076.148	1.404.593.575.523
Nợ ngắn hạn	310		1.069.269.440.009	1.016.461.704.390
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	231.595.742.150	239.370.005.142
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	126.367.889.397	88.144.904.599
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.263.878.943	21.414.310.911
Phải trả người lao động	314		39.845.663.898	30.248.597.181
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	115.725.021.671	107.032.542.987
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	142.854.790.015	123.141.151.843
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	393.117.117.324	404.251.355.116
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.499.336.611	2.858.836.611
Nợ dài hạn	330		372.055.636.139	388.131.871.133
Phải trả dài hạn khác	337	21	21.432.703.283	21.646.072.277
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	337.342.932.856	353.205.798.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		13.280.000.000	13.280.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	800.234.860.206	808.039.351.757
Vốn chủ sở hữu	410		800.234.860.206	808.039.351.757
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		396.319.577.252	396.319.577.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(67.453.687.591)	(62.500.985.091)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(62.500.985.091)	(46.733.073.255)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.952.702.500)	(15.767.911.836)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(9.921.661.376)	(7.069.872.325)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.241.559.936.354	2.212.632.927.280

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Tuấn Anh

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	228.088.009.008	251.012.218.776
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		228.088.009.008	251.012.218.776
Giá vốn hàng bán	11	24	178.190.321.202	178.873.824.377
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.897.687.806	72.138.394.399
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.370.905.019	2.075.913.531
Chi phí tài chính	22	26	37.372.299.097	47.544.405.576
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.536.872.871	47.414.158.151
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.785.681.155	20.528.388.165
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.889.387.427)	6.141.514.189
Thu nhập khác	31	28	126.539.636	3.164.718.455
Chi phí khác	32	29	(2.914.596.784)	5.935.650.054
Lợi nhuận khác	40		3.041.136.420	(2.770.931.599)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.848.251.007)	3.370.582.590
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.956.240.544	1.916.674.641
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.804.491.551)	1.453.907.949
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4.952.702.500)	(1.372.237.206)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.851.789.051)	2.826.145.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(116)	(32)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(116)	(32)

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	(4.848.251.007)	3.370.582.590
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.372.704.593	22.265.163.155
Các khoản dự phòng	03	33.812.900	(2.803.245.615)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(5.354.752)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(1.453.275.586)	(5.092.708.325)
Chi phí lãi vay	06	36.536.872.871	47.414.158.151
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.641.863.771	65.148.595.204
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.542.882.039	95.140.186.818
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.223.862.287)	1.492.430.793
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54.005.311.265	(101.678.879.233)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	129.893.290	1.021.918.941
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.919.723.684)	(26.284.648.071)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.490.596.579)	(12.904.279.385)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(359.500.000)	(1.251.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.326.267.815	20.684.325.067
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.249.000.000)	(647.272.727)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.353.609.302
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	1.500.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	20.801.261.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.954.295	18.200.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.812.954.295	25.025.797.858
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	104.761.198.020	149.410.811.599
Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.758.301.812)	(200.900.552.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.997.103.792)	(51.489.741.191)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.142.118.318	(5.779.618.266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 4	48.256.169.918	32.154.043.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	55.398.288.236	26.374.425.109

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 11/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 605 người (tại ngày 31/12/2022 là 628 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng, chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông.
Trang trí nội, ngoại thất công trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường Thủy điện Sê San 3, Xã Ia Mơ Nông, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.4.) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao là các khoản đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định tại ngày báo cáo và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê tòa nhà Sông Đà, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán điện và các doanh thu khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1.353.623.675	391.400.007
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.044.664.561	47.864.769.911
Cộng	55.398.288.236	48.256.169.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	62.621.300.694	(3.000.000.000)	(*)	62.621.300.694	(3.000.000.000)	(*)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 (1)	4.560.000.000	-	(*)	4.560.000.000	-	(*)
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ Túy Loan (2)	54.109.950.694	-	(*)	54.109.950.694	-	(*)
+ Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	-	(*)	951.350.000	-	(*)
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie (3)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)
Cộng	62.621.300.694	(3.000.000.000)	(*)	62.621.300.694	(3.000.000.000)	(*)

(1) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.

(2) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 4,87% tương ứng 5.410.995 cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

Ghi chú: Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	822.145.867.929	(10.264.139.910)	868.105.005.831	(10.230.327.010)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>584.596.875.593</i>	<i>(1.859.345.516)</i>	<i>573.322.552.689</i>	<i>(1.859.345.516)</i>
- Tổng Công ty Sông Đà	94.719.124.778	-	94.719.124.778	-
- BĐH Dự án Hòa Na	967.298.037	-	967.298.037	-
- BĐH Dự án thủy điện Lai Châu	9.025.964.610	-	9.025.964.610	-
- BĐH Dự án thủy điện Sơn La	25.416.791.317	-	27.916.791.317	-
- BĐH Dự án thủy điện Huội Quảng	13.808.603.457	-	13.808.603.457	-
- BĐH Gói thầu số 4 Công trình Đà Nẵng - Quảng Ngãi	11.435.583.206	-	11.435.583.206	-
- BĐH Dự án Công trình Bản Vẽ	8.538.160.682	-	8.538.160.682	-
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	170.655.338.671	-	170.655.338.671	-
- BĐH Dự án thủy điện Xekaman 1	101.155.244.320	-	101.155.244.320	-
- BĐH Dự án thủy điện Đồng Nai 5	2.793.454.387	-	2.793.454.387	-
- Công ty CP Sông Đà 2	1.859.345.516	(1.859.345.516)	1.859.345.516	(1.859.345.516)
- Công ty CP Sông Đà 4	33.848.000	-	683.043.475	-
- Công ty CP Sông Đà 5	62.456.311.683	-	56.420.115.052	-
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	-	21.867.375.822	-
- Công ty CP Sông Đà 6	627.362.303	-	627.362.303	-
- Công ty CP Sông Đà 9	597.988.387	-	597.988.387	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	23.646.413.021	-	24.640.872.669	-
- BĐH Dự án thủy điện nhà máy thủy điện Italy mở rộng	34.992.667.396	-	25.610.886.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>237.548.992.336</i>	<i>(8.404.794.394)</i>	<i>294.782.453.142</i>	<i>(8.370.981.494)</i>
- Ban Quản lý dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	12.600.356.255	-	12.600.356.255	-
- Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	88.907.628.198	-	100.907.628.198	-
- Các đối tượng khác	136.041.007.883	(8.404.794.394)	181.274.468.689	(8.370.981.494)
Cộng	822.145.867.929	(10.264.139.910)	868.105.005.831	(10.230.327.010)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	9.719.602.677	-	6.009.798.310	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>9.719.602.677</i>	<i>-</i>	<i>6.009.798.310</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	3.054.100.164	-	-	-
- Công ty TNHH Quốc Toàn	1.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	5.665.502.513	-	6.009.798.310	-
Cộng	9.719.602.677	-	6.009.798.310	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	21.064.522.709	-	29.064.522.709	-
- Công ty CP Điện Việt Lào	21.064.522.709	-	29.064.522.709	-
Cộng	21.064.522.709	-	29.064.522.709	-

Khoản cho vay theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1 -VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ 10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2015, Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 04/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2017: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo các thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 17/02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 16/03/2017: Thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	155.419.711.929	-	130.000.893.640	-
<i>Phải thu khác của các bên liên quan</i>	<i>44.610.136.820</i>	<i>-</i>	<i>43.218.815.529</i>	<i>-</i>
- Công ty CP Sông Đà 6	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty CP điện Việt Lào (Lãi cho vay)	40.610.136.820	-	39.218.815.529	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>110.809.575.109</i>	<i>-</i>	<i>86.782.078.111</i>	<i>-</i>
- Phải thu của người lao động	1.662.583.953	-	1.588.937.107	-
- Phải thu tiền khối lượng công trình Cổ Mã	26.243.088.000	-	26.240.232.000	-
- Tạm ứng	13.475.665.008	-	12.302.680.960	-
- Đặt cọc mua cổ phần (1)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.260.250.000	-	2.033.070.105	-
- Phải thu khác	33.167.988.148	-	9.617.157.939	-
b) Dài hạn	78.000.000	-	77.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	78.000.000	-	77.500.000	-
Cộng	155.497.711.929	-	130.078.393.640	-

(1) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 với Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T.

(*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 với Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T.

Theo đó Công ty được xác nhận quyền sở hữu số lượng cổ phiếu cổ phần tối thiểu bằng số cổ phần chọn mua tương đương 5.446.000 cổ phần với giá 10.000 đồng/cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả. Thời gian thực hiện là 18 tháng kể từ ngày đặt cọc lần 1.

Giao dịch quyền chọn mua sẽ được hoàn tất vào ngày hoàn tất, ngày mà Công ty được ghi nhận hợp lệ là cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả, sở hữu cổ phần chọn mua theo quy định và được cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần, được ghi đầy đủ thông tin tại sổ đăng ký cổ đông. Sau khi quyền chọn hoàn tất, Công ty có nhu cầu chuyển nhượng lại cổ phần cho bên thứ 3, Công ty sẽ ưu tiên cho đối tượng nhận chuyển nhượng là cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty CP thủy điện Sử Pán 2	-	-	-	-	-	-
- Công ty CP ĐT & PT điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)
- Công ty CP Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)
- BĐH Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng áng 1 - TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)
- Công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	907.925.298	-	(907.925.298)
- Các đối tượng khác	3.653.700.993	-	(3.653.700.993)	3.619.888.093	-	(3.619.888.093)
Cộng	10.264.139.910	-	(10.264.139.910)	10.230.327.010	-	(10.230.327.010)

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Giá trị chênh lệch Công trình Thủy điện Nậm He sau quyết toán DA hoàn thành.		9.829.635.237		9.829.635.237
Cộng	-	9.829.635.237	-	9.829.635.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.349.756.473	-	52.217.007.110	-
Công cụ, dụng cụ	704.384.613	-	560.081.256	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	385.241.867.231	-	318.774.545.143	-
Cộng	435.296.008.317	-	371.551.633.509	-

(*) Trong đó có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa được nghiệm thu thanh toán hoặc đang chờ bù giá từ chủ đầu tư của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 78.355.938.094 đồng và của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023
	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	4.794.717.479
- Chi phí xây dựng cơ bản	190.230.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.604.487.479
- Mua sắm Tài sản cố định	-
Cộng	4.794.717.479

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.535.073.384	5.464.393.634
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.535.073.384	5.464.393.634
b) Dài hạn	46.692.410.212	44.892.983.252
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.503.729.112	2.090.000.000
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	30.089.868.018	30.467.205.451
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí	4.212.434.870	4.281.491.179
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	8.886.378.212	8.054.286.622
Cộng	50.227.483.596	50.357.376.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	409.738.243.605	945.997.169.327	136.141.460.223	293.042.911	1.492.169.916.066
- Mua trong kỳ	-	254.000.000	995.000.000	-	1.249.000.000
30/06/2023	<u>409.738.243.605</u>	<u>946.251.169.327</u>	<u>137.136.460.223</u>	<u>293.042.911</u>	<u>1.493.418.916.066</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(111.632.998.952)	(673.905.839.453)	(118.814.415.201)	(291.283.316)	(904.644.536.922)
- Khấu hao trong kỳ	(4.516.981.860)	(15.089.342.442)	(2.764.620.696)	(1.759.595)	(22.372.704.593)
30/06/2023	<u>(116.149.980.812)</u>	<u>(688.995.181.895)</u>	<u>(121.579.035.897)</u>	<u>(293.042.911)</u>	<u>(927.017.241.515)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	<u>298.105.244.653</u>	<u>272.091.329.874</u>	<u>17.327.045.022</u>	<u>1.759.595</u>	<u>587.525.379.144</u>
30/06/2023	<u>293.588.262.793</u>	<u>257.255.987.432</u>	<u>15.557.424.326</u>	<u>-</u>	<u>566.401.674.551</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 550.603.935.714 VND (tại ngày 31/12/2022 là 574.297.984.466 VND)
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 559.248.496.919 VND (tại ngày 31/12/2022 là 558.986.931.551 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	231.595.742.150	231.595.742.150	239.370.005.142	239.370.005.142
- <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	38.468.886.226	38.468.886.226	23.068.644.715	23.068.644.715
+ Tổng Công ty Sông Đà - Công ty CP	639.821.397	639.821.397	902.762.593	902.762.593
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	3.155.427.824	3.155.427.824	808.245.003	808.245.003
+ Công ty CP Sông Đà 5	20.999.779.757	20.999.779.757	9.188.586.677	9.188.586.677
+ Công ty CP Sông Đà 6	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	5.031.563.978	5.031.563.978	4.156.867.013	4.156.867.013
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.322.508.925	2.322.508.925	1.692.399.084	1.692.399.084
+ Công ty CP Sông Đà 3 (chi nhánh 3.02)	266.303.269	266.303.269	266.303.269	266.303.269
+ Công ty CP Sông Đà 3 (chi nhánh 3.07)	4.635.008.315	4.635.008.315	4.635.008.315	4.635.008.315
+ Công ty CP Sông Đà 2 (chi nhánh 2.06)	14.147.118	14.147.118	14.147.118	14.147.118
+ Công ty CP Sông Đà 2 (chi nhánh 2.08)	123.487.248	123.487.248	123.487.248	123.487.248
- <i>Phải trả người bán là các đối tượng khác</i>	193.126.855.924	193.126.855.924	216.301.360.427	216.301.360.427
+ Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quân Trung	25.914.991.390	25.914.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	12.014.478.993	12.014.478.993	12.014.478.993	12.014.478.993
+ Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	3.519.540.260	3.519.540.260	3.100.293.160	3.100.293.160
+ Các đối tượng khác	151.677.845.281	151.677.845.281	170.471.596.884	170.471.596.884
Cộng	231.595.742.150	231.595.742.150	239.370.005.142	239.370.005.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	126.367.889.397	126.367.889.397	88.144.904.599	88.144.904.599
- <i>Trả trước là các bên liên quan</i>	<i>38.867.265.131</i>	<i>38.867.265.131</i>	<i>43.911.727.340</i>	<i>43.911.727.340</i>
+ Tổng Công ty Sông Đà - Công ty CP	-	-	-	-
+ Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.712.697.858	10.712.697.858	10.712.697.858	10.712.697.858
+ Công ty CP Sông Đà 5	24.128.145.324	24.128.145.324	30.947.156.684	30.947.156.684
+ Ban điều hành Dự án nhà máy thủy điện Yaly mở rộng	4.026.421.949	4.026.421.949	2.251.872.798	2.251.872.798
- <i>Trả trước là các đối tượng khác</i>	<i>87.500.624.266</i>	<i>87.500.624.266</i>	<i>44.233.177.259</i>	<i>44.233.177.259</i>
+ Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	33.317.795.437	33.317.795.437	36.353.203.400	36.353.203.400
+ Công ty CP thủy điện Trạm Tầu	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
+ Ban Quản lý dự án 85	46.478.686.800	46.478.686.800	-	-
+ Các đối tượng khác	2.204.142.029	2.204.142.029	2.379.973.859	2.379.973.859
Cộng	126.367.889.397	126.367.889.397	88.144.904.599	88.144.904.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.458.483.599	2.018.589.533	2.648.197.699	6.828.875.433
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.657.248.987	2.956.240.544	6.487.577.463	6.125.912.068
- Thuế thu nhập cá nhân	3.753.345.677	667.079.336	972.157.340	3.448.267.673
- Thuế tài nguyên	310.168.419	769.272.121	839.118.219	240.322.321
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	557.972.415	292.914.205	265.058.210
- Các loại thuế khác	-	18.000.000	18.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.064.229	951.925.059	831.546.050	355.443.238
	21.414.310.911	7.939.079.008	12.089.510.976	17.263.878.943
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.071.897	-	3.019.116	225.091.013
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	8.229.260	8.229.260
	222.071.897	-	11.248.376	233.320.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	393.117.117.324	393.117.117.324	120.624.064.020	131.758.301.812	404.251.355.116	404.251.355.116
Vay ngắn hạn	309.243.565.323	309.243.565.323	104.761.198.020	107.662.104.812	312.144.472.115	312.144.472.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đô Thành (1)	48.246.081.647	48.246.081.647	48.246.081.647	51.031.124.541	51.031.124.541	51.031.124.541
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (2)	146.459.222.413	146.459.222.413	56.515.116.373	56.630.980.271	146.575.086.311	146.575.086.311
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (4)	114.538.261.263	114.538.261.263	-	-	114.538.261.263	114.538.261.263
Vay nợ dài hạn đến hạn trả	83.873.552.001	83.873.552.001	15.862.866.000	24.096.197.000	92.106.883.001	92.106.883.001
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành	-	-	-	1.233.551.000	1.233.551.000	1.233.551.000
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	53.725.732.000	53.725.732.000	15.862.866.000	4.762.866.000	42.625.732.000	42.625.732.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	-	-	-	3.849.780.000	3.849.780.000	3.849.780.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (5)	16.397.820.001	16.397.820.001	-	5.000.000.000	21.397.820.001	21.397.820.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (6)	13.750.000.000	13.750.000.000	-	9.250.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337.342.932.856	337.342.932.856	-	15.862.866.000	353.205.798.856	353.205.798.856
Vay ngân hàng	337.342.932.856	337.342.932.856	-	15.862.866.000	353.205.798.856	353.205.798.856
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	122.692.932.856	122.692.932.856	-	15.862.866.000	138.555.798.856	138.555.798.856
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (6)	214.650.000.000	214.650.000.000	-	-	214.650.000.000	214.650.000.000
Cộng	730.460.050.180	730.460.050.180	120.624.064.020	147.621.167.812	757.457.153.972	757.457.153.972

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT322 SONGDA10 ngày 11/05/2022 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2024, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng với từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành đã liệt kê tại Hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177784/HĐTD ngày 26/12/2022 với các điều khoản như sau:
- Hạn mức tín dụng: 520.000.000.000 VND;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/10/2023, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
 - Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
 - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây đi kèm với Hợp đồng này.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBHN ngày 16/04/2020 với các điều khoản như sau:
- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
 - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 07 máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 09/SĐ10-PRIME và Hợp đồng số 03/SĐ10-VCAPITAL-136VN.
- (4) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/369568/HĐTDHM với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Hạn mức: 200.000.000.000 đồng;
 - Các biện pháp bảo đảm: Các thoả thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng tín dụng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của các Hợp đồng bảo đảm gồm Hợp đồng này và cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản theo chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng tổ chức của BIDV.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số: 08/2017/369568/HĐTD ngày 18/10/2017 giữa Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai và Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 các điều kiện cụ thể sau:
- Mục đích vay: “Đầu tư dự án Nâng cao năng lực thiết bị thi công công trình thủy điện Xekaman 3 và Xekaman 4”;
 - Thời hạn vay: 60 tháng;
 - Lãi suất: lãi suất vay ban đầu là 11.6%/năm áp dụng từng ngày vay đến ngày 31/12/2018. Lãi suất điều chỉnh các kỳ sau bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng do BIDV Gia Lai thông báo tại thời điểm điều chỉnh (+) Phí 5%/năm. nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất vay;
 - Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Điện Biên theo hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 02/05/2009 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2014/1829032/HĐTD. Thời hạn vay là 17 năm. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi xác định 03 tháng/kỳ bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Điện Biên công bố theo từng thời kỳ.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	115.725.021.671	107.032.542.987
- Chi phí lãi vay phải trả	91.063.828.042	84.288.419.106
- Phải trả chi phí xây lắp	23.570.382.522	20.798.109.512
- Chi phí thuê máy thi công	1.090.811.107	1.946.014.369
Cộng	115.725.021.671	107.032.542.987

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023
	VND
a) Ngắn hạn	142.854.790.015
<i>Phải trả khác các bên liên quan</i>	<i>1.835.583.411</i>
- Tổng Công ty Sông Đà	385.034.626
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.450.548.785
- Phải trả khác	141.019.206.604
- Kinh phí công đoàn	9.063.539.396
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	12.366.117.688
- Cổ tức phải trả	6.579.529.235
- Vật tư tạm nhập của Công ty JV	2.222.845.197
- Chi phí lãi vay phải trả	83.639.990.949
- Phải trả phải nộp khác	27.147.184.139
b) Dài hạn	21.432.703.283
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	20.752.303.283
Cộng	164.287.493.298

(*) Là khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(29.462.220.752)	(7.188.575.497)	840.959.412.924
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(15.767.911.836)	118.703.172	(15.649.208.664)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.092.924.400)	-	(17.092.924.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	(177.928.103)	-	(177.928.103)
31/12/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(62.500.985.091)	(7.069.872.325)	808.039.351.757
01/01/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(62.500.985.091)	(7.069.872.325)	808.039.351.757
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(4.952.702.500)	(2.851.789.051)	(7.804.491.551)
30/06/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(67.453.687.591)	(9.921.661.376)	800.234.860.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023
	VND
- Tổng công ty Sông Đà - Công ty CP	266.074.070.000
- Cổ đông khác	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>42.732.311</i>	<i>42.732.311</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>42.732.311</i>	<i>42.732.311</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
a) Doanh thu	228.088.009.008	251.012.218.776
- Doanh thu hoạt động xây lắp	201.871.646.197	215.415.646.491
- Doanh thu bán điện	19.739.486.703	33.721.370.285
- Doanh thu khác	6.476.876.108	1.875.202.000
Cộng	228.088.009.008	251.012.218.776

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá vốn của hoạt động xây lắp đã cung cấp	159.618.685.766	161.805.485.478
- Giá vốn điện đã bán	13.310.241.814	15.193.136.899
- Giá vốn khác	5.261.393.622	1.875.202.000
Cộng	178.190.321.202	178.873.824.377

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.453.275.586	2.070.558.779
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	917.629.433	5.354.752
Cộng	2.370.905.019	2.075.913.531

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí lãi vay	36.536.872.871	47.414.158.151
- Chi phí tài chính khác	835.426.226	130.247.425
Cộng	37.372.299.097	47.544.405.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>22.785.681.155</i>	<i>20.528.388.165</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	17.022.946.140	18.794.599.505
- Chi phí vật liệu quản lý	509.415.565	450.247.175
- Chi phí đồ dùng văn phòng	515.101.292	360.933.851
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	366.142.355	305.760.981
- Chi phí dự phòng	33.812.900	(2.803.245.615)
- Chi phí bằng tiền khác	4.338.262.903	3.420.092.268
Cộng	<u>22.785.681.155</u>	<u>20.528.388.165</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.022.149.546
- Các khoản khác	126.539.636	142.568.909
	<u>126.539.636</u>	<u>3.164.718.455</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	540.040.310	581.629.930
- Thuế TNDN nộp bên Lào của công trình Nam Emoun	(3.478.842.836)	5.245.986.479
- Các khoản chi phí khác	24.205.742	108.033.645
	<u>(2.914.596.784)</u>	<u>5.935.650.054</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	119.763.423.819	79.654.752.437
- Chi phí nhân công	65.007.431.148	44.973.723.056
- Khấu hao tài sản cố định	22.372.704.593	50.578.286.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.793.559.157	11.897.197.663
- Chi phí bằng tiền khác	20.608.854.405	11.838.739.437
	286.545.973.122	198.942.699.043

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Công ty CP Sông Đà 10	2.956.240.544	1.916.674.641
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.956.240.544	1.916.674.641

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(4.952.702.500)	(1.372.237.206)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(116)	(32)

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	<u>Sản xuất Công nghiệp</u>	<u>Xây lắp</u>	<u>Các lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	19.739.486.703	201.871.646.197	6.476.876.108	228.088.009.008
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.739.486.703	201.871.646.197	6.476.876.108	228.088.009.008
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.429.244.889	42.252.960.431	1.215.482.486	49.897.687.806
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(22.785.681.155)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				27.112.006.651
Doanh thu hoạt động tài chính				2.370.905.019
Chi phí tài chính				(37.372.299.097)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				126.539.636
Chi phí khác				2.914.596.784
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.956.240.544)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(7.804.491.551)
Tài sản không phân bổ				2.241.559.936.354
Nợ phải trả không phân bổ				1.441.325.076.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	33.721.370.285	215.415.646.491	1.875.202.000	251.012.218.776
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.721.370.285	215.415.646.491	1.875.202.000	251.012.218.776
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	18.528.233.386	53.610.161.013	-	72.138.394.399
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(20.528.388.165)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				51.610.006.234
Doanh thu hoạt động tài chính				2.075.913.531
Chi phí tài chính				(47.544.405.576)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				3.164.718.455
Chi phí khác				(5.935.650.054)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.916.674.641)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.453.907.949
Tài sản không phân bổ				2.212.632.927.280
Nợ phải trả không phân bổ				1.404.593.575.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh xây lắp, hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp và hoạt động khác. Theo đó, Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho các hoạt động là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các Bên liên quan của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 bao gồm:

- Tổng Công ty Sông Đà – Công ty CP (Công ty mẹ) và các đơn vị liên quan của Công ty mẹ;
- Các Công ty con (ngoại trừ Công ty Cổ phần Sông Đà 10), Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà – Công ty CP.

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	136.319.829.130
- BDH Dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	38.816.829.763
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.476.404.974
- Công ty CP Sông Đà 5	93.026.594.393
Mua hàng, dịch vụ	40.158.687.390
- Tổng Công ty Sông Đà - Công ty CP	1.246.651.045
- Công ty CP Sông Đà 5	38.912.036.345
Lãi cho vay, cổ tức	1.391.321.291
- Công ty CP Điện Việt Lào	1.391.321.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng như sau:	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT		252.000.000	270.000.000
- Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	180.000.000	198.000.000
- Ông Trần Văn Tấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2022)	-	15.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2022)	18.000.000	3.000.000
- Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	18.000.000	18.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		567.000.000	644.400.000
- Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/05/2022)	-	125.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/05/2022)	163.800.000	25.000.000
- Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/08/2022)	-	123.600.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	123.600.000
- Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	123.600.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	134.400.000	123.600.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		42.000.000	42.000.000
- Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		861.000.000	956.400.000

35.2 THÔNG TIN KHÁC

Công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến ngày 30/06/2023 vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm 30/06/2023, Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 và Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) lần lượt là 101.155.244.320 đồng và là 170.655.338.671 đồng (tại ngày 01/01/2023: 101.155.244.320 đồng và 170.655.338.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà – Công ty CP về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 1, Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà – Công ty CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà – Công ty CP và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

Tại thời điểm 30/06/2023, Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 78.355.938.094 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2023: 78.355.938.094 đồng và 12.207.337.000 đồng). Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013 và Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2016. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà.

35.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Tuấn Anh